

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	34,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-15.0%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
20231.15  
(B2)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
20231.52  
(Ba3)

Cảnh báo

2023

DT thuần

164

tỷ VNĐ

YoY  
▼ 6.00  
▼ 3.7%

2023

LN sau  
thuế

9.37

tỷ VNĐ

YoY  
▼ 0.36  
▼ 3.6%

2023

ROE

23.2%

+/- YoY  
▼ 1.4%

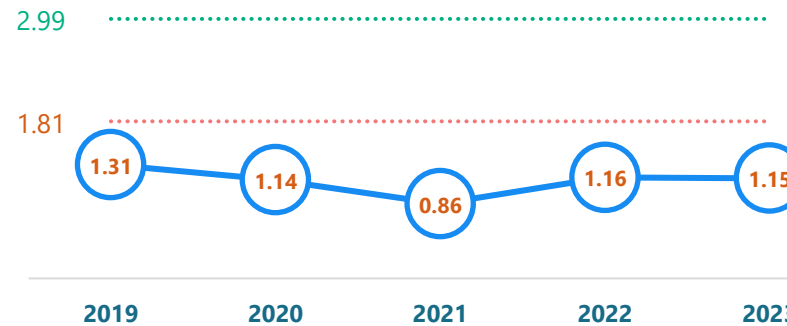
2023

ROA

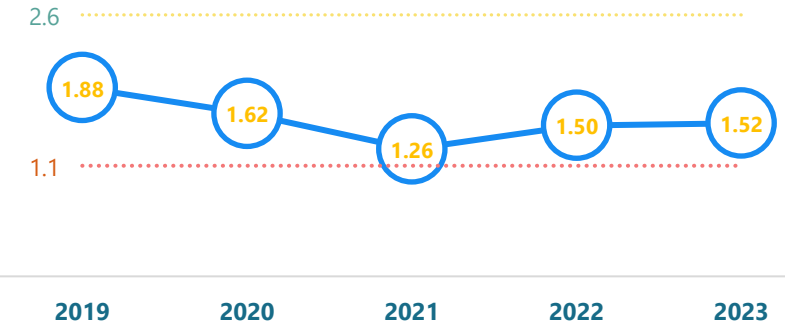
3.6%

+/- YoY  
▼ 0.1%

Z - Score



Z'' - Score



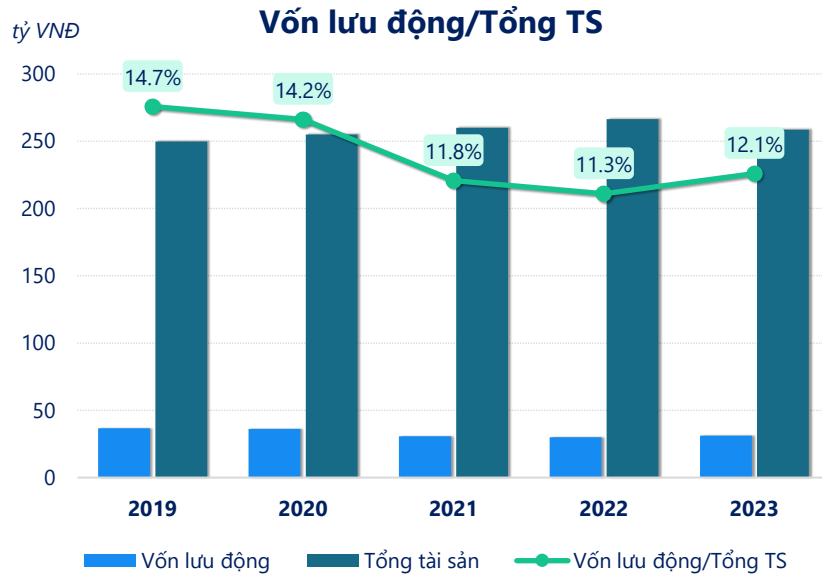
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CCV** năm **2023** đạt **1.15**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CCV** năm **2023** đạt **1.52**, cao hơn so với năm 2022 (1.50). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **CCV** ghi nhận doanh thu thuần **164.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.37** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.67%** và **giảm 3.64%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **23.2%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

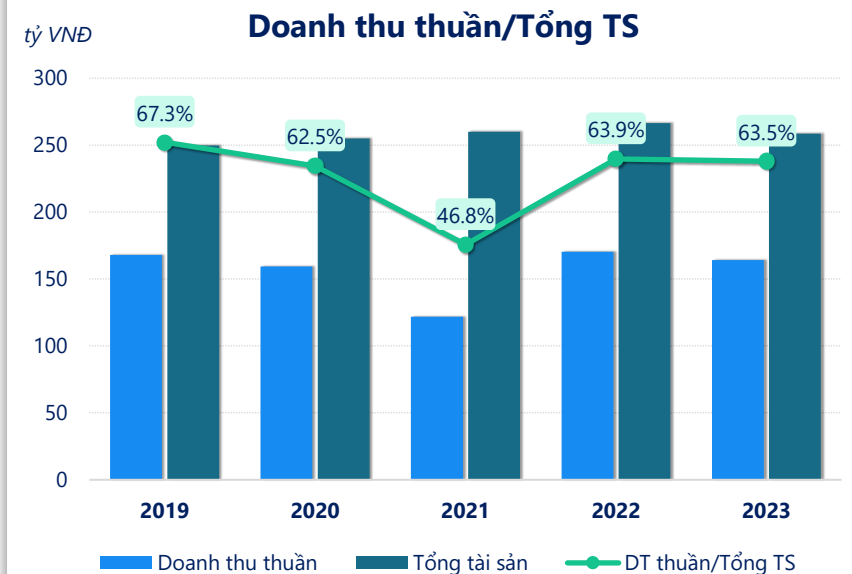
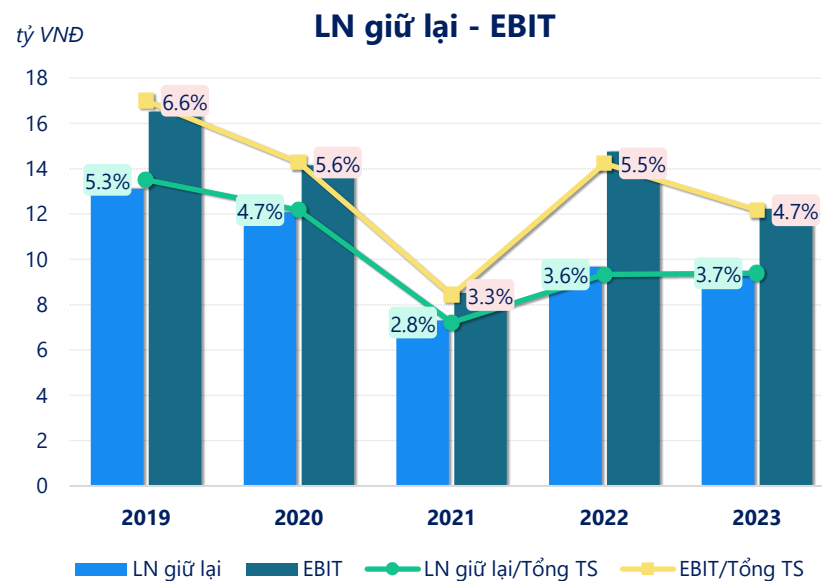
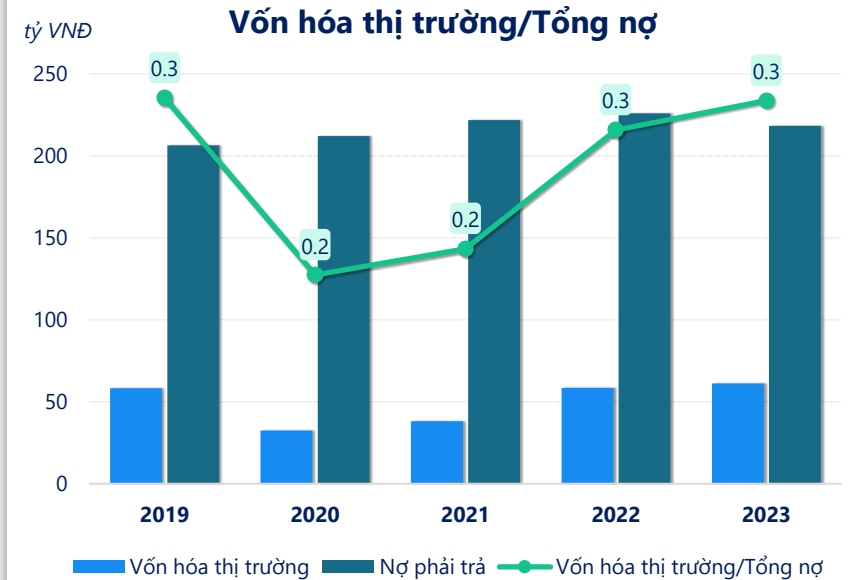
# CTCP Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam (UPCOM: CCV)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.28 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>259</b>	<b>266</b>	<b>-3.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>249</b>	<b>256</b>	<b>-2.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	15.3	27.1	-43.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.0	42.5	31.8%
Phải thu ngắn hạn	63.2	73.0	-13.4%
Hàng tồn kho	113	112	0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.07	1.43	44.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>9.15</b>	<b>10.6</b>	<b>-13.8%</b>
Phải thu dài hạn	0.81	0.82	-0.8%
Tài sản cố định	6.17	6.40	-3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.31	0.31	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.77	1.77	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.09</b>	<b>1.31</b>	<b>-93.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>218</b>	<b>226</b>	<b>-3.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>218</b>	<b>226</b>	<b>-3.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.14	1.04	10.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>40.3</b>	<b>40.6</b>	<b>-0.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>40.3</b>	<b>40.6</b>	<b>-0.7%</b>
Vốn điều lệ	18.0	18.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.03</b>	<b>0.03</b>	<b>0.0%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>168</b>	<b>159</b>	<b>122</b>	<b>170</b>	<b>164</b>
Giá vốn hàng bán	134	127	96.3	136	131
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>34.3</b>	<b>32.6</b>	<b>25.5</b>	<b>34.6</b>	<b>33.2</b>
Doanh thu HĐTC	3.82	2.14	2.02	2.24	2.27
Chi phí TC	0.06	0.14	0.14	0.01	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	21.3	20.6	18.8	22.5	23.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>16.7</b>	<b>14.1</b>	<b>8.56</b>	<b>14.3</b>	<b>12.3</b>
Lợi nhuận khác	-0.19	0.08	-0.04	0.41	-0.05
<b>LN trước thuế</b>	<b>16.5</b>	<b>14.2</b>	<b>8.52</b>	<b>14.8</b>	<b>12.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>13.1</b>	<b>12.1</b>	<b>7.28</b>	<b>9.73</b>	<b>9.37</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>13.1</b>	<b>12.0</b>	<b>7.23</b>	<b>9.66</b>	<b>9.36</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.44	10.7	10.7	0	5.43
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.60	1.31	-3.36	0	-11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.69	-5.84	-5.82	0	-5.83
Tiền đầu kỳ	24.0	23.4	29.6	0	27.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.54</b>	<b>6.22</b>	<b>1.55</b>	<b>0</b>	<b>-11.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	-0.04	-0.14	0	0.01
Tiền cuối kỳ	23.4	29.6	31.0	0	15.3